

Mời các bạn cùng tham khảo hướng dẫn giải Câu hỏi trắc nghiệm Sinh 9 Bài 17: Mối quan hệ giữa gen và ARN hay, ngắn gọn được chúng tôi chọn lọc và giới thiệu ngay dưới đây nhằm giúp các em học sinh tiếp thu kiến thức và củng cố bài học của mình trong quá trình học tập môn Sinh học.

Bộ 15 bài tập trắc nghiệm Sinh 9 Bài 17: Mối quan hệ giữa gen và ARN

Câu 1: Điều đúng khi nói về đặc điểm cấu tạo của phân tử ARN là

- A. Cấu tạo 2 mạch xoắn song song
- B. Cấu tạo bằng 2 mạch thẳng
- C. Kích thước và khối lượng nhỏ hơn so với phân tử ADN
- D. Gồm có 4 loại đơn phân là A, T, G, X

Câu 2: Đặc điểm khác biệt của ARN so với phân tử ADN là

- A. Đại phân tử
- B. Có cấu tạo theo nguyên tắc đa phân
- C. Chỉ có cấu trúc một mạch
- D. Được tạo từ 4 loại đơn phân

Câu 3: Kí hiệu của phân tử ARN thông tin là:

- A. mARN B. rARN C. tARN D. ARN

Câu 4: Chức năng của tARN là

- A. Truyền thông tin về cấu trúc prôtêin đến ribôxôm
- B. Vận chuyển Axit Amin cho quá trình tổng hợp prôtêin
- C. Tham gia cấu tạo nhân của tế bào
- D. Tham gia cấu tạo màng tế bào

Câu 5: Quá trình tổng hợp ARN được thực hiện từ khuôn mẫu của

- A. Phân tử prôtêin

B. Ribôxôm

C. Phân tử ADN

D. Phân tử ARN mẹ

Câu 6: Mục đích của Quá trình tổng hợp ARN trong tế bào là

A. Chuẩn bị tổng hợp protein cho tế bào

B. Chuẩn bị cho sự nhân đôi ADN

C. Chuẩn bị cho sự phân chia tế bào

D. Tham gia cấu tạo NST

Câu 7: Axit nuclêic là từ chung dùng để chỉ cấu trúc:

A. Prôtêin và Axit Amin

B. Prôtêin và ADN

C. ADN và ARN

D. ARN và prôtêin

Câu 8: Loại ARN sau đây có vai trò trong quá trình tổng hợp prôtêin là

A. ARN vận chuyển

B. ARN thông tin

C. ARN ribôxôm

D. Cả 3 loại ARN trên

Câu 9: ARN được tổng hợp theo mấy nguyên tắc? Đó là những nguyên tắc nào?

A. 2 nguyên tắc: nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc khuôn mẫu

B. 2 nguyên tắc: nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc bán bảo toàn

C. 2 nguyên tắc: nguyên tắc khuôn mẫu và nguyên tắc bán bảo toàn

D. 3 nguyên tắc: nguyên tắc bổ sung, nguyên tắc khuôn mẫu và nguyên tắc bán bảo toàn

Câu 10: Đề cập đến chức năng của ARN, nội dung nào sau đây không đúng?

- A. rARN có vai trò tổng hợp các chuỗi pôlipeptit đặc biệt tạo thành ribôxôm.
- B. mARN là bản phiên mã từ mạch khuôn của gen.
- C. tARN có vai trò hoạt hoá Axit Amin tự do và vận chuyển đến ri bô xôm.
- D. rARN có vai trò tổng hợp eo thứ hai của NST

Câu 11: Sự tổng hợp ARN xảy ra vào giai đoạn nào trong chu kì tế bào?

- A. Kì trước
- B. Kì trung gian
- C. Kì sau
- D. Kì giữa

Câu 12: Một gen dài 5100 Ao tiến hành phiên mã 5 lần. Tính lượng ribonucleotit mà môi trường nội bào cung cấp cho quá trình trên?

- A. 15000 ribonucleotit
- B. 7500 ribonucleotit
- C. 8000 ribonucleotit
- D. 14000 ribonucleotit

Câu 13: Nguyên tắc bổ sung giữa các nucleotit trên ADN với các nucleotit tự do trong quá trình tổng hợp ARN được thể hiện:

- A. A vs T; T vs A; G với X, X với G
- B. A với U; U với A; G với X; X với G
- C. A với U; T với A; G với X; X với G
- D. A với X; X với A; G với T; T với G

Câu 14: Loại ARN nào dưới đây có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein cần tổng hợp?

- A. tARN
- B. mARN
- C. rARN
- D. Cả ba loại ARN

Câu 15: Một đoạn gen có cấu trúc như sau

Mạch 1: A - X - T - X - G

Mạch 2: T - G - A - G - X

Giả sử mạch 2 là mạch khuôn mẫu tổng hợp ARN. Đoạn mạch ARN nào dưới đây là phù hợp?

- A. A - X - T - X - G
- B. A - X - U - X - G
- C. T - G - A - G - X
- D. U - G - A - G - X

Đáp án bộ câu hỏi trắc nghiệm Sinh lớp 9 Bài 17: Mối quan hệ giữa gen và ARN

Câu 1: C

Câu 2: C

Câu 3: A

Câu 4: B

Câu 5: C

Câu 6: A

Câu 7: C

Câu 8: C

Câu 9: A

Câu 10: D

Câu 11: B

Câu 12: B

Câu 13: C

Câu 14: B

Câu 15: B